

Số: 01/QCPH-CTK-BDT

Thừa Thiên Huế, ngày 18 tháng 7 năm 2024

QUY CHẾ**Phối hợp công tác và chia sẻ dữ liệu, thông tin thống kê giữa
Ban Dân tộc với Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quy chế số 82/QCPH-TCTK-UBND ngày 7 tháng 5 năm 2024 của Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc về phối hợp công tác và chia sẻ dữ liệu, thông tin thống kê;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-TCTK ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cục Thống kê tỉnh và Ban Dân tộc ban hành Quy chế phối hợp công tác và chia sẻ dữ liệu, thông tin thống kê cụ thể như sau:

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định việc phối hợp trong công tác thống kê và chia sẻ dữ liệu, thông tin thống kê giữa Ban Dân tộc với Cục Thống kê.

2. Quy chế này áp dụng đối với Ban Dân tộc và Cục Thống kê (gọi chung là hai Cơ quan).

Điều 2. Mục tiêu

1. Nâng cao hiệu quả công tác thống kê; bảo đảm cung cấp thông tin thống kê kịp thời, thống nhất và chính xác.

2. Thực hiện chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Điều 3. Nguyên tắc

1. Tuân thủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

a) Tuân thủ Luật Thống kê và các quy định hiện hành liên quan tới việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng, phổ biến, bảo đảm chất lượng, hiệu quả thường xuyên và chặt chẽ thông tin thống kê.

b) Dữ liệu, thông tin thống kê được chia sẻ phải bảo đảm tính bảo mật thông tin theo quy định pháp luật hiện hành.

c) Dữ liệu, thông tin thống kê được chia sẻ chỉ sử dụng cho công tác chuyên môn, không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu từ cơ sở dữ liệu thống kê được cung cấp trừ trường hợp được Cơ quan cung cấp số liệu ban đầu đồng ý.

d) Việc trích dẫn, sử dụng dữ liệu, thông tin thống kê đã được công bố phải trung thực, ghi rõ nguồn thông tin và không được công bố trước thời điểm Cơ quan cung cấp ban đầu công bố.

2. Bảo đảm thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của mỗi Cơ quan.

3. Bảo đảm an toàn an ninh thông tin và an ninh mạng trong phạm vi chia sẻ dữ liệu, thông tin thống kê giữa hai Cơ quan.

Điều 4. Yêu cầu

1. Việc chia sẻ dữ liệu, thông tin phải bảo đảm có nội dung cụ thể, rõ ràng, kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu đã được thống nhất tại Quy chế này.

2. Bảo đảm tính cập nhật thường xuyên các nội dung của Quy chế để thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của hai Cơ quan trong từng thời kỳ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ thống kê

1. Triển khai, tổ chức thực hiện các cuộc tổng điều tra, điều tra thống kê liên quan do hai Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện, trong đó có phối hợp thực hiện Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng giải pháp và triển khai thực hiện việc thu thập dữ liệu hành chính về dân tộc phục vụ biên soạn, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê.

3. Tổ chức các hội nghị, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, kỹ năng trong hoạt động thống kê cho công chức, viên chức của hai Cơ quan.

4. Thực hiện các công việc khác khi hai Cơ quan có nhu cầu.

Điều 6. Thông tin chia sẻ

1. Cục Thống kê cung cấp dữ liệu, thông tin thống kê theo Phụ lục I kèm theo Quy chế này.

2. Ban Dân tộc cung cấp dữ liệu, thông tin thống kê theo Phụ lục II kèm theo Quy chế này.

3. Danh mục dữ liệu, thông tin trao đổi ở Phụ lục I và Phụ lục II được cập nhật khi cần thiết trên cơ sở trao đổi, thống nhất giữa hai Cơ quan.

Điều 7. Phương thức chia sẻ thông tin

1. Thông qua hệ thống công nghệ thông tin kết nối giữa hai Cơ quan. Khi hệ thống công nghệ thông tin kết nối giữa hai Cơ quan xảy ra sự cố, hai Cơ quan cùng xem xét, bàn bạc biện pháp xử lý. Trường hợp chưa thể khắc phục kịp thời sự cố, dữ liệu được chia sẻ thủ công để bảo đảm tính liên tục của công việc, đồng thời sẽ chia sẻ lại khi sự cố của hệ thống đã được khắc phục.

2. Thông qua thư điện tử công vụ.

3. Thông qua văn bản, tài liệu in trên giấy.

4. Thông qua các hội nghị, cuộc họp, hội thảo giữa hai Cơ quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Phân công trách nhiệm

1. Đơn vị đầu mối thực hiện Quy chế phối hợp

a) Phòng Chính sách Dân tộc làm đầu mối phối hợp của Ban Dân tộc.

b) Phòng Thu thập Thông tin Thống kê làm đầu mối phối hợp của Cục Thống kê.

2. Giao đơn vị đầu mối chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan xây dựng hệ thống biểu mẫu phục vụ việc cung cấp, trao đổi dữ liệu, chia sẻ thông tin thống kê giữa hai Cơ quan.

3. Đơn vị đầu mối có trách nhiệm phổ biến, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, đôn đốc, giám sát và đánh giá việc thực hiện Quy chế.

Điều 9. Chế độ hội họp

Tổ chức họp định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi cần thiết để trao đổi, thống nhất các nội dung liên quan; đánh giá việc thực hiện Quy chế.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc hai Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.
3. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung chưa phù hợp hoặc không còn phù hợp, đơn vị đầu mối báo cáo thủ trưởng Cơ quan đề tổ chức trao đổi thống nhất điều chỉnh giữa hai Cơ quan./.

**BAN DÂN TỘC
TRƯỞNG BAN**



Hồ Xuân Trắng

**CỤC THỐNG KÊ
CỤC TRƯỞNG**



Ngô Liều

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Ủy ban Dân tộc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Ban Dân tộc;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Các đơn vị thuộc Ban Dân tộc, Cục Thống kê;
- UBND, phòng Dân tộc, chi cục Thống kê huyện, thị xã có DB DTTS;
- Lưu: VT, CSDT(BDT), TTTTCK(CTK).

PHỤ LỤC I
DỮ LIỆU, THÔNG TIN THỐNG KÊ DO CỤC THỐNG KÊ CUNG CẤP
 (Kèm theo Quy chế số 01/QC-CTK-BDT ngày 18 tháng 7 năm 2024)

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/ Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
I	Báo cáo tình hình KTXH tháng, quý và năm		Tháng		Sau thời điểm TCTK công bố 02 ngày	Tập dữ liệu
II	Các chỉ tiêu thống kê					
1	Đất đai, dân số					
1.1	0102. Dân số	Số chính thức	Năm (Riêng phân tổ dân tộc kỳ 10 năm)	- Giới tính; - Nhóm tuổi; - Thành thị, nông thôn; - Dân tộc*; - Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
1.2	0103. Tỷ số giới tính khi sinh	Số chính thức	Năm	- Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
1.3	0104. Tỷ suất sinh thô	Số chính thức	Năm	- Tỉnh;	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
1.4	0105. Tổng tỷ suất sinh	Số chính thức	Năm (Riêng phân tổ dân tộc kỳ 10 năm)	- Cả nước; - Dân tộc*; - Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
1.5	0106. Tỷ suất chết thô	Số chính thức	Năm	- Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
1.6	0107. Tỷ lệ tăng dân số	Số chính thức	Năm (Riêng phân tổ dân tộc kỳ 10 năm)	- Cả nước; - Dân tộc*; - Tỉnh - Huyện	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
1.7	0108. Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Số chính thức	Năm	- Tỉnh;	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/ Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
1.8	0109. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Số chính thức	Năm (Riêng phân tổ dân tộc kỳ 10 năm)	- Giới tính; - Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
1.9	0111. Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Số chính thức	Năm (Riêng phân tổ dân tộc kỳ 10 năm)	- Tỉnh; - Giới tính; - Dân tộc*	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
1.10	0113. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Số chính thức	Năm (Riêng phân tổ dân tộc kỳ 10 năm)	- Vùng; - Tỉnh; - Giới tính; - Dân tộc*	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
2	Lao động việc làm					
2.1	0201. Lực lượng lao động	Số chính thức	Quý, Năm (Riêng phân tổ Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kỳ công bố năm)	- Giới tính; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
2.2	0202. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Số chính thức	Quý, Năm	- Giới tính; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh,	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
2.3	0203. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Số chính thức	Quý, Năm (Riêng phân tổ theo nhóm tuổi kỳ công bố là năm)	Giới tính; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
2.4	0204. Tỷ lệ thất nghiệp	Số chính thức	Quý, Năm	- Giới tính; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/ Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.5	0205. Tỷ lệ thiếu việc làm	Số chính thức	Quý, Năm (Riêng phân tổ theo nhóm tuổi kỳ công bố là năm)	- Giới tính; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
2.6	0206. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	Số chính thức	Quý, Năm (Riêng phân tổ theo nhóm tuổi kỳ công bố là năm)	Giới tính; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
2.7	0207. Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động	Số chính thức	5 năm	- Giới tính; - Thành thị/nông thôn; - Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
2.8	0208. Năng suất lao động	Số chính thức	Năm	- Ngành kinh tế; - Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
2.9	0209. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc	Số chính thức	Quý, năm	- Ngành kinh tế; - Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
3	Đầu tư và xây dựng					
3.1	0406. Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng	Số chính thức	5 năm	- Tỉnh	Sau khi có số liệu chính thức	Tập dữ liệu
4	Tài khoản quốc gia					
4.1	0501. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	Số ước tính	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Khu vực kinh tế	Sau khi có số liệu	Tập dữ liệu
5	Mức sống dân cư					
5.1	1801. Chỉ số phát triển con người (HDI)	Số chính thức	Năm	- Tỉnh	30/6 năm sau	Tập dữ liệu
5.2	1802. Tỷ lệ nghèo đa chiều	Số chính thức	Năm	- Tỉnh - Huyện	30/6 năm sau	Tập dữ liệu

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/ Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
5.3	1804. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Số chính thức	Năm	- Tỉnh	30/6 năm sau	Tập dữ liệu
5.4	1808. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Số chính thức	2 năm	- Tỉnh	30/6 năm sau	Tập dữ liệu
5.5	1809. Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh	Số chính thức	2 năm	- Tỉnh	30/6 năm sau	Tập dữ liệu
III	Kết quả tổng hợp và báo cáo phân tích cuộc tổng điều tra thống kê/điều tra thống kê		Khi có báo cáo		Khi có yêu cầu	Ấn phẩm; tập điện tử
IV	Khai thác Cơ sở dữ liệu từ cuộc tổng điều tra thống kê/điều tra thống kê					
4.1	Tổng điều tra dân số và nhà ở	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu
4.2	Tổng điều tra kinh tế	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu
4.3	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu
4.4	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu
4.5	Điều tra lao động và việc làm	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu
4.6	Điều tra diện tích cây nông nghiệp	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu
4.7	Điều tra chăn nuôi	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/ Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
4.8	Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu
4.9	Khảo sát sức khỏe dân cư và kinh nghiệm cuộc sống	Sơ bộ, Chính thức			Khi có yêu cầu và thống nhất giữa 2 bên	Tập dữ liệu
5	Khai thác cơ sở dữ liệu thống kê liên quan đến dân tộc do Tổng cục Thống kê quản lý				Khi có yêu cầu	Hỗ trợ kỹ thuật, xử lý, phân tích
6	Phối hợp, hỗ trợ tổ chức các cuộc điều tra, nghiên cứu chuyên đề của Ủy Ban Dân tộc				Khi có yêu cầu	
7	Các sản phẩm thống kê khác					
7.1	Niên giám thống kê tóm tắt		Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm; tập điện tử
7.2	Niên giám thống kê đầy đủ		Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm; tập điện tử

Ghi chú: Riêng phân tổ “Dân tộc*” thì tần suất là 10 năm/lần (những năm có Tổng điều tra dân số và nhà ở); các năm không phải năm Tổng điều tra chỉ tính toán được cho dân tộc kinh và 53 dân tộc còn lại.

PHỤ LỤC II
DỮ LIỆU, THÔNG TIN THỐNG KÊ DO BAN DÂN TỘC CUNG CẤP
 (Kèm theo Quy chế số 01/QCPH-CTK-BDT ngày 18 tháng 7 năm 2024)

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/ Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
1	Báo cáo tình hình về công tác dân tộc		Năm			Tập dữ liệu
2	Các chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc				Khi có yêu cầu	
3	Cơ sở dữ liệu tổng hợp về thống kê dân tộc				Khi có yêu cầu	
4	Các cơ sở dữ liệu phục vụ cho lập dàn mẫu của các cuộc điều tra thống kê về dân số				Khi có yêu cầu	
5	Phối hợp khai thác các chỉ tiêu thống kê quan trọng từ nguồn hồ sơ hành chính				Khi có yêu cầu	

